

Số: 29 /2022/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 29 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số
83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công
trình lâm sinh;*

*Thực hiện Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật gieo
ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
2054/TTr-SNN ngày 26/8/2022; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 1096/BC-
STP ngày 26/8/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Nam Định**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Chủ dự án được giao đất, thuê đất có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải trồng rừng thay thế bằng diện tích rừng bị chuyển mục đích sử dụng đối với rừng trồng, bằng ba lần diện tích rừng bị chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên nhưng chủ đầu tư dự án không tự tổ chức trồng rừng thay thế.

3. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

a) Đơn giá cho 01 ha trồng rừng cây Bần chua: 192.005.000 đồng/ha (Một trăm chín mươi hai triệu, không trăm linh năm ngàn đồng chẵn) (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

b) Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là cơ sở để các chủ dự án xây dựng phương án nộp tiền trồng rừng thay thế khi không có điều kiện tự tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/9/2022.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Trong trường hợp giá ngày công lao động, giá vật tư, cây giống có sự biến động làm tăng hoặc giảm đơn giá trồng rừng thay thế, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định, điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế cho phù hợp.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTrVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công báo tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP5, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục

ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ CHO 1 HA KHI THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2022/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định)

- Điều kiện gây trồng: Nhóm II
- Mật độ trồng: 2.000 cây/ha
- Cự ly đi làm 500-1000m, hệ số k=1,1

- Phương thức trồng: Thuần loài
- Loài cây trồng: Bần chua

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số	Nhân công	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng 4 năm (A+B+C+D)							192.005
A	Chi phí xây dựng (A1+A2+A3)							176.171
A.1	Chi phí trực tiếp 4 năm							159.035
I	Trồng, chăm sóc và bảo vệ năm thứ 1							128.331
1	Chi phí nhân công							22.642
1.1	Chi phí trồng rừng							19.584
a	Công trồng chính					76,8		
-	Xử lý thực bì	Công/ha	1	4,4		4,4	200	880
-	Vận chuyển cây giống (Kích thước bầu 18*22; 1,2 công/100 hố)	Công/100 cây	2.000	1,2		24,0	200	4.800
-	Đào hố, lấp hố, trồng cây (Kích thước hố 30*30*30; 1,7 công/100 hố)	Công/100 hố	2.000	1,7	1,1	37,4	200	7.480
-	Cắm cọc, buộc giữ cây (1 cọc trên cây; cọc dài 0,8-1m)	Công/100 cọc	2.000	0,5	1,1	11,0	200	2.200
b	Trồng dặm năm thứ 1 (25%)	ha	1	25%	1,1	21,1	200	4.224

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số	Nhân công	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)
1.2	Chăm sóc năm thứ 1	ha	1	6,6	1,1	7,3	200	1.452
1.3	Quản lý, bảo vệ năm thứ 1	ha	1	7,3	1,1	8,0	200	1.606
2	Chi phí vật tư							105.689
2.1	Cây Bần chua (Kích thước bầu 25-30 cm, D gốc \geq 1,5 cm; H \geq 100cm) + 25% trồng dặm	Cây	2.500				38	95.000
2.2	Cọc giữ cây Bần chua (1 cọc trên cây; cọc dài 0,8-1m) + 5% phí hao hụt	Cọc	2.100				5	10.500
2.3	Dây buộc (0,2 kg/100 cọc)	Kg	4				45	189
II	Chăm sóc và bảo vệ năm thứ 2							16.750
1	Chi phí nhân công							5.350
1.1	Trồng dặm năm thứ 2 (15%)	ha	1	15%	1,1	12,7	200	2.534
1.2	Chăm sóc năm thứ 2	ha	1	5,5	1,1	6,1	200	1.210
1.3	Quản lý, bảo vệ năm thứ 2	ha	1	7,3	1,1	8,0	200	1.606
2	Chi phí vật tư							11.400
2.1	Cây Bần chua (Kích thước bầu 25-30 cm, D gốc \geq 1,5 cm; H \geq 100cm) + 15% trồng dặm	Cây	300				38	11.400
III	Chăm sóc và bảo vệ năm thứ 3							11.622
1	Chi phí nhân công							4.022
1.1	Trồng dặm năm thứ 3 (10%)	ha	1	10%	1,1	8,4	200	1.690
1.2	Chăm sóc năm thứ 3	ha	1	3,3	1,1	3,6	200	726

